TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 58/2023/KDTM-PT
Ngày: 16-6-2023
V/v Hợp đồng mua bán hàng hóa.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Mười

Các thẩm phán: Ông Lê Văn An

Ông Nguyễn Văn Khương

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Lê Thị Thủy Tiên – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh: Ông Phạm Ba Duy – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 16 tháng 6 năm 2023, tại Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 28/2023/TLPT-KDTM ngày 15/3/2023 về việc "Hợp đồng mua bán hàng hóa". Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2018/KDTM-ST ngày 26 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang bị kháng cáo, kháng nghị. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 913/2023/QĐ-PT ngày 18 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1963, cư trú: huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Chau Đ, sinh năm 1972, cư trú: huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang (có mặt).

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1 Bà Nguyễn Thị Bích P, sinh năm 1976, cư trú: huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang (có mặt).

3.2 Bà Lâm Thị Y, sinh năm 1962, cư trú: huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thành T, sinh năm 1983; Địa chỉ: thị xã Tịnh Biên, tỉnh An Giang.

3.3 Ông Long Sa R (tự Q), cư trú: Vương quốc Campuchia (đã chết); bà Soth Ty (vợ ông Long Sa R) (tự N1), cư trú: Vương quốc Campuchia (vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Chau Đ.

5. Viện kiểm sát kháng nghị: Quyết định kháng nghị số 29/QĐKNPT-VC3-KDTM ngày 25/7/2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và tại phiên tòa Nguyễn Văn N trình bày:

Ngày 15/01/2012 ông Chau Đ tự đem xe đến cửa hàng của ông nói mua dùm chị ông Đ một số thuốc bảo vệ thực vật, ông và ông Đ thống nhất số lượng, đơn giá với tổng giá trị 133.504.000 đồng. Ông Đ chất hàng lên xe tải của ông Đ rồi nói đợi chị mang tiền xuống trả. Ông Đ đợi từ 8 giờ đến 12 giờ nhưng không thấy ai mang tiền xuống, nên ông Đ nói giờ có 10.000.000 đồng đưa trước, số tiền còn lại ông lên chị lấy đem xuống trả trong ngày.

Do chỗ quan biết và tin tưởng nên ông đồng ý không làm biên nhận với ông Chau Đ, ông đợi cả ngày không thấy ông Đ mang tiền trả nên ngày hôm sau ông đến nhà ông Đ nhưng gặp vợ ông Đ là bà Bích P, bà P nói "anh Đ mua thuốc dùm chị, giờ thì lên lấy tiền trả cho ông rồi" và nhiều lần sau đến nhà ông Đ nhưng vợ chồng ông Đ hứa trả nhưng không thực hiện hoặc lánh mặt không tiếp.

Nay yêu cầu vợ chồng ông Đ phải trả số nợ 123.504.000 đồng và yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật từ ngày16/01/2012 đến nay.

Bị đơn ông Chau Đ trình bày: tôi không đồng ý theo yêu cầu của ông N vì: Trước đây ông N có nhờ ông giới thiệu dùm một số người ở Campuchia đến mua vật tư nông nghiệp của ông, ông thì có chiếc xe tải dùng để giao hàng và để chở thuê, có một ngày ông có dẫn vợ chồng bà N1, ông R (tự Q) và con (không biết tên) đến cửa hàng của ông N, sau đó hai bên xem danh sách thuốc, ông là người chứng kiến, hai bên thống nhất mua bán và vợ chồng ông N đem hàng lên xe tải của ông, rồi ông chở thuê hàng đó lên cửa khẩu phía bên Việt Nam giao cho ông R, rồi ông R thuê xe ba gác bên Campuchia chở về nhà. Do đó việc mua bán này không liên quan đến ông.

Tại phiên tòa:

Ông Chau Đ cho rằng do vợ chồng bà N1 chỉ mang tiền Riel theo nên phải đổi ra tiền Việt, khi đổi xong ông có đếm tiền dùm cho vợ chồng bà N1 trả trước 10.000.000 đồng, số tiền còn lại hai bên thỏa thuận thời gian nào trả thì ông không biết và ông Chau Đ còn cho biết do ông là người giới thiệu nên có trách nhiệm với số hàng ông N bán, khi vợ chồng bà N1, ông R không trả nợ, thì ông có qua Campuchia nhờ cảnh sát bên này hỗ trợ đòi nợ và tống đạt giấy triệu tập của Tòa án huyện Tịnh Biên đối với vợ chồng bà N1, ông R nhưng vợ chồng bà N1, ông R không hợp tác. Do đó đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Người có quyền, nghĩa vụ liên quan bà Lâm Thị Y trình bày: Thống nhất theo trình bày của ông Nguyễn Văn N (chồng).

Người có quyền, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Bích P trình bày: Thống nhất theo trình bày của ông Chau Đ (chồng).

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2018/KDTM-ST ngày 26 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang đã tuyên xử:

- Căn cứ c khoản 1 Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự 2005; Khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 37; Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 91, Điều 177, Điều 22, Điều 273, Điều 278 và khoản 1 Điều 280, khoản 5 Điều 477 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Khoản 3 Điều 4, Điều 11, Điều 13, Điều 24, Điều 34, Điều 35, Điều 50, Điều 55, Điều 306, Điều 319 Luật thương mại;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N.

Buộc ông Chau Đ và bà Nguyễn Thị Bích P phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Văn N số tiền 123.504.000đ (Một trăm hai mươi ba triệu năm trăm lẻ bốn ngàn đồng) và lãi 96.333.000đ (chín mươi sáu triệu ba trăm ba mươi ba ngàn đồng). Tổng cộng vốn và lãi là 219.837.000đ (Hai trăm mười chín triệu tám trăm ba mươi bảy ngàn đồng).

Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của ông N được chấp nhận nên ông không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, ông được nhận lại số tiền 3.087.500 đồng tạm nộp án phí theo biên lai thu số BB/2011/008302 ngày 11/7/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tịnh Biên.

Ông Chau Đ và bà Nguyễn Thị Bích P phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm với số tiền là 10.991.000 đồng (mười triệu chín trăm chín mươi một ngàn) và trả chi phí ủy thác tư pháp cho ông N số tiền 150.000 đồng (một trăm năm mươi ngàn).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về quyền kháng cáo, quyền thi hành án theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 09/7/2018, bị đơn ông Chau Đ có đơn kháng cáo, yêu cầu hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 25/7/2018, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh có Quyết định kháng nghị số 29/QĐKNPT-VC3-KDTM đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bị đơn ông Chau Đ giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; Đại diện Viện kiểm sát rút một phần kháng nghị về xác định quan hệ tranh chấp, đề nghị sửa bản án sơ thẩm.

Bị đơn ông Chau Đ trình bày: Ông Đ không mua hàng của ông N, bản án sơ thẩm buộc ông Đ có trách nhiệm trả tiền cho ông N là không đúng vì ông Đ có người làm chứng là người chở hàng từ điểm của ông Đ chở đến nhà ông R. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không buộc ông Đ có trách nhiệm trả tiền cho ông N.

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn N trình bày: Ông Đ là người đến lấy hàng hóa tại cửa hàng của ông và có trả số tiền 10.000.000đ, ông Đ cũng có hứa trả hết số tiền còn lại. Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Bích P trình bày đồng ý với ý kiến của ông Chau Đ.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lâm Thị Y là ông Nguyễn Thành T trình bày: Ông N không quen không biết ông R thì không thể bán cho ông R được, ông N chỉ biết ông Đ. Tại thời điểm đó, vì có quen biết ông Chau Đ và tin tưởng nhau nên không làm hợp đồng, hóa đơn, chỉ mua bán trên mối quan hệ quen biết. Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa và thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Những người tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Đơn kháng cáo của bị đơn, kháng nghị của Viện kiểm sát hợp lệ nên đề nghị được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

- Về việc giải quyết vụ án: Xét kháng cáo của bị đơn, ông Đ là người thực tế chở hàng từ cửa hàng ông N, ông Đ không chứng minh được lời trình bày của mình. Bản án sơ thẩm đã xét xử là có căn cứ, kháng cáo của ông Đ không có cơ sở. Xét kháng nghị: Ông N và ông Đ có đăng ký kinh doanh có lợi nhuận cùng hạng mục ngành nghề phân bón thuốc trừ sâu nên cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là tranh chấp kinh doanh thương mại về Hợp đồng mua bán hàng hóa là đúng, do đó Viện kiểm sát rút phần kháng nghị về quan hệ tranh chấp và áp dụng pháp luật; Về án phí sơ thẩm, việc áp dụng Nghị quyết số 326 về án phí là không đúng. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, chấp nhận một phần kháng nghị, sửa bản án sơ thẩm về phần án phí sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, phát biểu của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn ông Chau Đ, Quyết định kháng nghị số 29/QĐKNPT-VC3-KDTM ngày 25/7/2018 của Viện trưởng

Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh trong hạn luật định, hợp lệ, được Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Tại phần thủ tục, đại diện Viện kiểm sát đề nghị rút một phần kháng nghị về xác định quan hệ tranh chấp, áp dụng pháp luật. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1,3 Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với một phần kháng nghị đối với nội dung trên.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn:

[2.1] Về nội dung vụ án: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn N yêu cầu bị đơn ông Chau Đ và người có quyền, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Bích P liên đới trả số tiền mua bán vật tư nông nghiệp là 123.504.000 đ và tiền lãi từ ngày vi phạm hợp đồng.

[2.2] Xét quá trình mua bán hàng hóa:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn N trình bày: Ngày 15/01/2012 ông Chau Đ tự đem xe đến cửa hàng của ông nói mua dùm chị ông Đ một số thuốc bảo vệ thực vật, ông và ông Đ thống nhất số lượng, đơn giá với tổng giá trị 133.504.000 đồng. Ông Đ chất hàng lên xe tải của ông Đ rồi nói đợi chị mang tiền xuống trả. Ông Đ đợi từ 8 giờ đến 12 giờ nhưng không thấy ai mang tiền xuống, nên ông Đ nói giờ có 10.000.000 đồng đưa trước, số tiền còn lại ông lên chị lấy đem xuống trả trong ngày.

Bị đơn ông Chau Đ trình bày: Ông có dẫn vợ chồng bà N1, ông R (tự Quanh) và con (không biết tên) đến cửa hàng của ông N, sau đó hai bên xem danh sách thuốc, ông là người chứng kiến, hai bên thống nhất mua bán và vợ chồng ông N đem hàng lên xe tải của ông, rồi ông chở thuê hàng đó lên cửa khẩu phía bên Việt Nam giao cho ông R, rồi ông R thuê xe ba gác bên Campuchia chở về nhà. Do đó việc mua bán này không liên quan đến ông Đ.

Qua đó nhận thấy, sự việc bị đơn ông Chau Đ đưa xe đến cửa hàng của nguyên đơn ông Nguyễn Văn N để chở hàng đi và ông Đ có đưa cho ông N 10.000.000đ, là tình tiết các bên đều thừa nhận thuộc trường hợp không cần phải chứng minh theo Khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Ông Chau Đ kháng cáo cho rằng việc mua bán này không liên quan đến ông Đ, ông chỉ là người chứng kiến việc mua bán giữa ông N với vợ chồng ông R, bà N1. Cấp sơ thẩm đã thực hiện ủy thác tư pháp đến bà N1 (tự Soth T1) ở Campuchia nhưng đến nay chưa có ý kiến phản hồi. Vì vậy lời trình bày của ông Đ là lời khai nại một phía, không có chứng cứ hoặc lời khai, tài liệu khác chứng minh có sự việc vợ chồng bà N1, ông R là người có thật, và họ là người mua hàng của ông N.

Mặt khác, ông Đ cho rằng ông có người làm chứng về quá trình vận chuyển hàng là những người chạy xe ba gác chở số hàng này, tuy nhiên ông không biết họ tên, ở đâu và khi vợ chồng bà N1, ông R không trả nợ thì ông có nhờ Cảnh sát Campuchia hỗ trợ, những Cảnh sát này tên gì, hiện còn công tác hay không ông cũng không biết. Do đây là lời khai nại của đương sự, ông Đ phải

cung cấp cho Tòa án thông tin về người làm chứng để làm cơ sở thẩm tra, xác minh nhưng ông Đ không cung cấp được, đó là quyền lợi và cũng là nghĩa vụ của ông Đ.

Hội đồng xét xử xét thấy việc các bên thiết lập giao dịch mua bán hàng hóa nhưng không có chứng từ hợp lệ là lỗi của các bên nên các bên phải có nghĩa vụ chứng minh lời trình bày của mình. Phía nguyên đơn chứng minh được bị đơn ông Chau Đ là người đến chở hàng đi, bị đơn đã trả tiền mua hàng được số tiền 10.000.000đ và được bị đơn thừa nhận, phía bị đơn không chứng minh được mình chỉ là người chở thuê và người mua là bên thứ ba nên phía bị đơn phải chịu trách nhiệm đối với giá trị của phần hàng hóa mà bị đơn đã lấy đi từ cửa hàng của nguyên đơn là số tiền 123.504.000 đồng.

[2.3] Về lãi suất: Nguyên đơn yêu cầu vợ chồng ông Chau Đ phải trả lãi do vi phạm hợp đồng từ ngày 16/01/2012 đến thời điểm xét xử sơ thẩm là 78 tháng theo lãi suất Nhà nước quy định.

Nhận thấy lãi suất do vi phạm trong các vụ án kinh doanh thương mại là tính lãi suất quá hạn bình quân của các ngân hàng thương mại, lãi suất này cao hơn lãi suất quá hạn do Ngân hàng Nhà nước quy định là 1,125%. Tuy nhiên tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chỉ yêu cầu tính lãi 1%, yêu cầu này là phù hợp pháp luật nên được chấp nhận. Cụ thể:

123.504.000đ x 78 tháng x 1% = 96.333.000 đồng.

Từ đó, vợ chồng ông Chau Đ phải trả lãi là số tiền 96.333.000 đồng.

Với những nhận định như trên, Hội đồng xét xử nhận thấy Tòa án cấp sơ thẩm xét xử có căn cứ, đúng pháp luật. Tại phiên toà hôm nay, bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp các tài liệu, chứng cứ gì mới, ngoài những chứng cứ đã được cấp sơ thẩm xem xét, vì vậy Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo.

[3] Xét kháng nghị về án phí sơ thẩm:

Hội đồng xét xử xét thấy, theo quy định tại Khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án như sau:

"*1. Đối với những vụ việc đã được Tòa án thụ lý để giải quyết theo thủ tục sơ thẩm hoặc theo thủ tục phúc thẩm trước ngày 01 tháng 01 năm 2017 nhưng sau ngày 01 tháng 01 năm 2017 Tòa án mới giải quyết theo thủ tục sơ thẩm, phúc thẩm thì các quyết định về án phí, lệ phí Tòa án được thực hiện theo quy định của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009;...*".

Như vậy, kháng nghị nhận định rằng vụ án được cấp sơ thẩm thụ lý vào ngày 11/12/2014 nên Tòa án phải áp dụng quy định của Pháp lệnh án phí và lệ phí Tòa án số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 để quyết định về án phí là có căn cứ, cần được chấp nhận.

Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận. Sửa một phần bản án sơ thẩm về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

[4]. Án phí, chi phí ủy thác tư pháp:

[4.1] Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, chi phí ủy thác tư pháp: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn N được chấp nhận nên không phải chịu án phí sơ thẩm. Bị đơn ông Chau Đ, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Bích P phải chịu án phí sơ thẩm và chi phí ủy thác tư pháp.

[4.2] Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Do kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

- Đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần Quyết định kháng nghị số 29/QĐKNPT-VC3-KDTM ngày 25/7/2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh về xác định quan hệ tranh chấp, pháp luật áp dụng.

- Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là ông Chau Đ.

- Chấp nhận một phần Quyết định kháng nghị số 29/QĐKNPT-VC3-KDTM ngày 25/7/2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Sửa một phần Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2018/KDTM-ST ngày 26 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N: Buộc ông Chau Đ và bà Nguyễn Thị Bích P phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Văn N số tiền 123.504.000đ (Một trăm hai mươi ba triệu năm trăm lẻ bốn ngàn đồng) và lãi 96.333.000đ (chín mươi sáu triệu ba trăm ba mươi ba ngàn đồng). Tổng cộng vốn và lãi là 219.837.000đ (Hai trăm mười chín triệu tám trăm ba mươi bảy ngàn đồng).

2/ Về chi phí ủy thác tư pháp: Buộc ông Chau Đ, bà Nguyễn Thị Bích P liên đới trả cho ông N số tiền 150.000đ (một trăm năm mươi ngàn đồng).

3/ Án phí kinh doanh thương mại:

3.1. Án phí sơ thẩm:

- Buộc ông Chau Đ và bà Nguyễn Thị Bích P phải liên đới chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm với số tiền là 10.991.000đ (mười triệu chín trăm chín mươi một ngàn đồng).

- Hoàn lại cho ông Nguyễn Văn N số tiền 3.087.500 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số BB/2011/008302 ngày 11/7/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tịnh Biên.

3.2. Án phí phúc thẩm: Buộc ông Chau Đ phải chịu số tiền 200.000đ (hai trăm ngàn đồng). Hoàn trả lại cho ông Đ số tiền 1.800.000 đồng là số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0008788 ngày 12/7/2018 tại Cục Thi hành hành dân sự tỉnh An Giang.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
–Tòa án nhân dân tối cao;
– VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
– TAND tỉnh An Giang;
– VKSND tỉnh An Giang;
– Cục THADS tỉnh An Giang;
– Các đương sự (6);
– Lưu: hồ sơ (2),VP (5), 18b (LTTT).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Trần Văn Mười